

Số: 13 /2016/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 04 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 223/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2015, số 32/TTr-SNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2016; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1866/BC-STP ngày 27 tháng 10 năm 2015, Văn bản số 202/STP-XD&KTrVB ngày 02 tháng 3 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, để làm căn cứ:

1. Tính giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có hoa màu, cây trồng trên diện tích đất bị Nhà nước thu hồi đất.
2. Tính thuế khi chuyển nhượng vườn cây.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra trong quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đơn giá quy định tại Điều 1 là đơn giá chuẩn áp dụng để tính giá trị cây trồng được đầu tư đúng quy trình kỹ thuật và theo mật độ cây trồng tại Phụ lục II, đối với cây hằng năm thì tính cho cây trồng chính.

2. Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn và hoa màu trồng xen thì được hỗ trợ:

a) Cây hằng năm trồng xen hỗ trợ 50% mức bồi thường;

b) Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì số cây vượt mật độ đến 20% tính bằng 50% giá quy định; số cây vượt mật độ trên 20% tính bằng 30% giá quy định.

3. Đối với các loại cây trồng chưa quy định trong bảng giá thì Hội đồng bồi thường các huyện, thành phố khảo sát chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá thực tế tại địa phương đề xuất đơn giá, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì), trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2010 về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2011 về việc điều chỉnh và bổ sung giá cây trồng tại bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2010; Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2012 về việc bổ sung giá cây cao su tại bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2010; Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2015 về việc bổ sung giá cây măng tây vào bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2010.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm TH-CB;
- Cổng Thông tin điện tử Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, Khối NC-TH,
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh



Phụ lục I  
BẢNG GIÁ

**HOA MÀU, CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2016/QĐ-UBND ngày 04 /4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I	Cây hằng năm	ĐVT	Đơn giá
1	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	3.500
2	Bắp lai	đồng/m <sup>2</sup>	3.000
3	Bắp thường	đồng/m <sup>2</sup>	2.500
4	Khoai mì (sắn)	đồng/m <sup>2</sup>	2.500
5	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>	3.500
6	Khoai mỡ, từ	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
7	Khoai sọ	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
8	Đậu bi	đồng/m <sup>2</sup>	3.700
9	Các loại đậu khác	đồng/m <sup>2</sup>	2.600
10	Rau bắp cải, súp lơ (họ thập tự)	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
11	Rau muống, rau khoai, rau dền	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
12	Rau ngót	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
13	Cây tía tô, húng... (rau thơm)	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
14	Các loại rau cải khác	đồng/m <sup>2</sup>	4.500
15	Hoa cúc các loại	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
16	Bầu, mướp, bí	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
17	Dưa hấu	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
18	Dưa leo, Mướp đắng (khổ qua)	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
19	Mè (vừng)	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
20	Ớt	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
21	Hành tây	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
22	Hành ta (lấy củ)	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
23	Hành lá	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
24	Tỏi	đồng/m <sup>2</sup>	44.800

25	Cà rốt	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
26	Mía đường trồng thả	đồng/m <sup>2</sup>	3.000
27	Mía đường trồng tưới	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
28	Mía ăn	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
29	Thuốc lá nâu	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
30	Thuốc lá vàng	đồng/m <sup>2</sup>	6.500
31	Bông vải, cối	đồng/m <sup>2</sup>	3.000
32	Cỏ trồng (làm thức ăn cho vật nuôi)	đồng/m <sup>2</sup>	3.000
33	Cây thuốc nam hàng năm	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
34	Lạc (Đậu phộng)	đồng/m <sup>2</sup>	4.000

**Ghi chú:**

- Giá trên được áp dụng đối với những diện tích hoa màu trồng trên 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây;

- Đối với những diện tích hoa màu mới trồng từ 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây trở xuống thì áp dụng bằng 70% mức giá trên.

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cối
<b>II</b>	<b>Cây lâu năm</b>					
1	Xoài trồng bằng hạt, có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	36.000	240.000	480.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			780.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			900.000	240.000
2	Xoài ghép có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	36.000	180.000	480.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			780.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			900.000	240.000
3	Me địa phương có đường kính					
	Φ < 20cm	đồng/cây	12.000	240.000	420.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 40cm	đồng/cây			780.000	
	Φ > 40cm	đồng/cây			900.000	240.000
4	Me Thái, Me lai: Có đường kính					

	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	24.000	288.000	552.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			800.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.000.000	240.000
5	Mít Tố nữ, mít Thái Lan có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	30.000	72.000	144.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			312.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			360.000	120.000
6	Mít thường (các loại mít ăn trái khác) có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	180.000	300.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			540.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			660.000	144.000
7	Vú sữa có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	120.000	180.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			480.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			624.000	120.000
8	Khế, cóc có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	24.000	72.000	120.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			180.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			240.000	72.000
9	Nhãn lông có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	108.000	180.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			360.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			468.000	108.000
10	Các loại nhãn ăn trái khác					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	18.000	36.000	72.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			120.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			156.000	36.000
11	Chôm chôm có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	240.000	420.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			780.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			900.000	240.000
12	Sầu riêng có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	360.000	720.000	

	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.440.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.800.000	360.000
13	Măng cụt có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	180.000	360.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			720.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			936.000	240.000
14	Sabôchê có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	36.000	180.000	360.000	
	$\Phi \geq 20\text{cm}$	đồng/cây			468.000	108.000
15	Điều có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	30.000	108.000	216.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			288.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			384.000	150.000
16	Dừa	đồng/cây	36.000	180.000	480.000	120.000
17	Táo Thái Lan	đồng/cây	36.000	108.000	180.000	100.000
18	Các loại táo ăn trái khác	đồng/cây	30.000	80.000	130.000	100.000
19	Chanh	đồng/cây	36.000	108.000	240.000	90.000
20	Cam, bưởi	đồng/cây	36.000	144.000	300.000	90.000
21	Sori	đồng/cây	24.000	72.000	120.000	50.000
22	Mận	đồng/cây	24.000	90.000	180.000	80.000
23	Ôma	đồng/cây	18.000	60.000	100.000	40.000
24	Chùm ruột	đồng/cây	20.000	45.000	80.000	40.000
25	Đu đủ	đồng/cây	15.000	60.000	110.000	
26	Lựu	đồng/cây	15.000	40.000	75.000	
27	Bơ	đồng/cây	50.000	180.000	360.000	150.000
28	Ổi Thái Lan	đồng/cây	25.000	75.000	120.000	40.000
29	Các loại Ổi khác	đồng/cây	20.000	35.000	80.000	25.000
30	Mãng cầu ta	đồng/cây	25.000	75.000	130.000	35.000
31	Mãng cầu tây	đồng/cây	40.000	90.000	180.000	50.000
32	Cau	đồng/cây	20.000	60.000	110.000	
33	Dừa nước	đồng/cây		15.000	25.000	
34	Hạt màu	đồng/cây	40.000	100.000	180.000	60.000
35	Chuối	đồng/cây	15.000	30.000	60.000	
36	Thơm	đồng/cây	5.000	10.000	25.000	
37	Tiêu chưa leo trụ	đồng/bụi	20.000	90.000		
38	Tiêu đã leo trụ (trụ gỗ)	đồng/bụi			160.000	

39	Tiêu đã leo trụ (trụ xây gạch)	đồng/bụi			220.000	
40	Thanh long (4 góc/bụi)	đồng/bụi	15.000	50.000	85.000	
41	Nho đỏ	đồng/góc	60.000	160.000	300.000	50.000
42	Nho xanh	đồng/góc	60.000	160.000	400.000	50.000
43	Trầu	đồng/góc		55.000	90.000	
44	Thơm tàu	đồng/góc		2.000	4.000	
45	Gấc	đồng/góc	24.000	45.000	85.000	36.000
46	Nhàu	đồng/cây	18.000	36.000	60.000	
47	Nha đam	đồng/m <sup>2</sup>	18.000		50.000	
48	Cây măng tây					
-	Giai đoạn kiến thiết cơ bản đến dưới 6 tháng tuổi	đồng/ha	305.400.000			
-	Giai đoạn từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi	đồng/ha	434.900.000			
-	Giai đoạn từ 01 năm tuổi trở đi	đồng/ha	490.400.000			
49	Cây dầu lai					
-	Cây mới trồng đến 03 tháng tuổi)	đồng/cây	6.000			
-	Cây trồng trên 3 tháng đến 12 tháng tuổi	đồng/cây	15.000			
-	Cây trồng trên 12 tháng đến 36 tháng tuổi	đồng/cây	25.000			
-	Cây trồng trên 36 tháng tuổi	đồng/cây	40.000			
<b>III</b>	<b>Cây lấy gỗ</b>					
1	Tre có đường kính	đồng/cây			10.000	
	Φ < 5cm					
	Φ ≥ 5cm	đồng/cây			15.000	
2	Bạch đàn, sồi, dâu, dương có đường kính	đồng/cây				
	Φ < 10cm	đồng/cây			15.000	
	10cm ≤ Φ ≤ 20cm	đồng/cây			40.000	
	Φ > 20cm	đồng/cây			60.000	
3	Trôm					
	Φ < 20cm	đồng/cây	12.000	24.000	50.000	
	20cm ≤ Φ ≤ 30cm	đồng/cây			75.000	
	Φ > 30cm	đồng/cây			150.000	

4	Cây Dó bầu có đường kính				
	$\Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	60.000	180.000	
	$\Phi \geq 5\text{cm}$	đồng/cây		360.000	720.000
5	Cây bóng mát	đồng/cây			
	$\Phi < 20\text{cm}$				30.000
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 30\text{cm}$				60.000
	$\Phi > 30\text{cm}$				120.000
6	<b>Cây cao su có thời gian trồng (T)</b>				
	$T \leq 01$ năm	đồng/cây		70.000	
	$01 \text{ năm} < T \leq 02$ năm	đồng/cây		120.000	
	$02 \text{ năm} < T \leq 03$ năm	đồng/cây		180.000	
	$03 \text{ năm} < T \leq 04$ năm	đồng/cây		240.000	
	$04 \text{ năm} < T \leq 05$ năm	đồng/cây		280.000	
	$05 \text{ năm} < T \leq 08$ năm	đồng/cây		360.000	
	$08 \text{ năm} < T \leq 20$ năm	đồng/cây		650.000	
	$20 \text{ năm} < T \leq 30$ năm	đồng/cây		780.000	
	$T > 30$ năm	đồng/cây		260.000	
<b>IV</b>	<b>Cây lâm nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Cây Cóc hành, cây Neem:</b>				
	Cây con ươm trong vườn $\leq 12$ tháng tuổi			Hỗ trợ chi phí di chuyển cây đi nơi khác theo đơn giá thực tế	
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây		30.000	
	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây		39.000	
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây		44.000	
	Cây trồng năm thứ tư	đồng/cây		45.000	
	Cây trồng năm thứ năm trở đi, gồm có:				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây		46.000	
	- Sản phẩm lá			37.500 (2,5 kg/cây x 15.000 đồng/kg)	
	- Sản phẩm hạt			20.000 (01 kg/cây x 20.000 đồng/kg)	
	- Sản phẩm gỗ hoặc sản phẩm dưới gỗ (củi...)			Tính theo khối lượng và đơn giá thực tế	
<b>2</b>	<b>Cây Keo lá tràm</b>				
	Cây con ươm trong vườn $\leq 04$ tháng tuổi			Hỗ trợ chi phí di chuyển cây đi nơi khác theo đơn giá thực tế	
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây		10.000	



	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây	17.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây	20.000
	Cây trồng năm thứ tư	đồng/cây	22.480
	Cây trồng năm thứ năm trở đi, gồm có:		
	- Chi phí trồng và chăm sóc	đồng/cây	25.000
	- Giá trị sản phẩm gỗ hoặc sản phẩm dưới gỗ (củi...)		Tính theo khối lượng và đơn giá thực tế

**Ghi chú:**

1. Cây nho, táo đã bao gồm chi phí đầu tư làm giàn đỡ trái trên ruộng (tính từ khi đã xây dựng giàn đỡ).
2. Nho già cỗi là nho có thời gian từ năm thứ 8 trở đi.
3. Táo già cỗi là táo có thời gian từ năm thứ 10 trở đi.
4. Thanh long chỉ tính mật độ trồng tối đa 04 gốc/bụi. Trường hợp một bụi trồng dưới 04 gốc thì sẽ tính số lượng gốc để bồi thường (01 gốc=giá trị bồi thường 01 bụi/4); trường hợp một bụi trồng trên 04 gốc thì sẽ bồi thường bằng với 01 bụi 04 gốc).





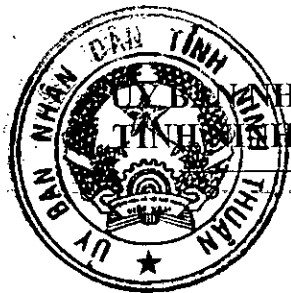
**Phụ lục II**

**ĐẶC TÍNH CÂY TRỒNG VÀ ĐẶC THÙ CỦA TỪNG VÙNG, KHU VỰC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Đường kính thân cây ( $\Phi$ ) được xác định từ mặt đất lên từ 0,5 - 1m.
2. Cây trồng tại các vùng có năng suất cao thì mức giá được tính cho loại cây thu hoạch theo hệ số sau:
  - a) Cây tiêu, cây sầu riêng, cây măng cụt trồng tại xã Lâm Sơn thuộc huyện Ninh Sơn và xã Phước Bình thuộc huyện Bác Ái được tính theo hệ số là 1,2 (giá trị bồi thường ở bảng trên nhân với 1,2).
  - b) Cây xoài, mít, vú sữa, chôm chôm trồng tại xã Lâm Sơn thuộc huyện Ninh Sơn; xã Phước Sơn, xã Phước Vinh thuộc huyện Ninh Phước được tính theo hệ số là 1,2 (giá trị bồi thường ở bảng trên nhân với 1,2).
3. Cây lúa trồng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; huyện Ninh Phước; huyện Ninh Hải; xã Bắc Phong, xã Lợi Hải và xã Công Hải thuộc huyện Thuận Bắc; xã Nhơn Sơn thuộc huyện Ninh Sơn; xã Nhị Hà, xã Phước Ninh, xã Phước Nam thuộc huyện Thuận Nam được tính theo hệ số là 1,2 (giá trị bồi thường ở bảng trên nhân với 1,2).
4. Đối với cây cảnh, cây xanh tạo cảnh quan và các loại cây khác di chuyển được thì không bồi thường, chỉ tính chi phí di dời và trồng lại.

B<sub>2</sub>



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục III  
**MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2016/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ cây
1	Xoài trồng bằng hạt	cây/ha	240
2	Xoài ghép	cây/ha	400
3	Me địa phương	cây/ha	125
4	Me Thái hoặc Me lai	cây/ha	204
5	Mít tố nữ, Mít Thái lan	cây/ha	333
6	Mít thường	cây/ha	400
7	Nhãn, khế, dứa	cây/ha	278
8	Vú sữa	cây/ha	238
9	Cóc, nhãn lồng	cây/ha	333
10	Chôm chôm	cây/ha	500
11	Sầu riêng	cây/ha	200
12	Mãng cụt	cây/ha	400
13	Sabôchê	cây/ha	278
14	Điều	cây/ha	480
15	Táo Thái Lan	cây/ha	1.000
16	Các loại táo ăn trái khác	cây/ha	1.333
17	Chanh, sori	cây/ha	625
18	Cam, quýt	cây/ha	1.200
19	Các loại Ôi	cây/ha	500
20	Mận, chùm ruột	cây/ha	400
21	Ô ma	cây/ha	333
22	Đu đủ	cây/ha	2.500
23	Lựu	cây/ha	625
24	Bơ	cây/ha	278
25	Các loại ôi, măng cầu tây, dứa nước	cây/ha	625
26	Mãng cầu ta	cây/ha	833

27	Thom	cây/ha	50.000
28	Chuối, sầu, nho đỏ	cây/ha	2.500
29	Nho xanh	cây/ha	2.000
30	Cau	cây/ha	1.111
31	Hạt màu	cây/ha	833
32	Thom tàu (dứa sợi)	cây/ha	62.500
33	Gấc, nhàu, trôm	cây/ha	400
34	Dó bầu	cây/ha	1.200
35	Bạch đàn	cây/ha	2.500
36	Dương	cây/ha	4.000
37	Keo lá tràm	cây/ha	1.250
38	Cóc hành, neem	cây/ha	833
39	Mãng tây	cây/ha	20.000
40	Tiêu	cây/ha	5.400
41	Thanh long (4 hom/trụ)	trụ/ha	1.000 - 1.100
42	Bưởi	cây/ha	500
43	Cao su	cây/ha	600
44	Cây dầu lai	cây/ha	1.089